SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 07.08.2024 16:00:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2332 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 07 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2024 (đợt 1) tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 5);

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5105/STC-NSNN ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc dự thảo Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai điều chỉnh, bổ sung đợt 1 năm 2024 (các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**35.672.666**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**23.217.300**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	9.111.000
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.106.300
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**4.820.467**
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.820.467
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-
IV	**Thu kết dư**	**7.088.280**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**545.963**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**35.672.666**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**30.653.294**
1	Chi đầu tư phát triển	14.241.744
2	Chi thường xuyên	15.763.217
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	111.237
5	Dự phòng ngân sách	537.096
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**5.019.372**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.019.372
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07/8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**30.540.946**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.572.400
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.820.467
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.820.467
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	7.088.280
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	545.963
II	**Chi ngân sách**	**30.540.946**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	20.810.162
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	9.730.784
-	Chi bổ sung cân đối	8.002.129
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.728.655
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	-
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**14.862.504**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	4.644.900
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	9.730.784
-	Thu bổ sung cân đối	8.002.129
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.728.655
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820
II	**Chi ngân sách**	**14.862.504**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	14.862.504
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN SAU ĐIỀU CHỈNH	THU NSĐP SAU ĐIỀU CHỈNH
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**56.170.000**	**23.217.300**
I	**Thu nội địa**	**38.370.000**	**23.217.300**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.470.000	872.500
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.230.000	1.209.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.874.000	6.342.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nư*	*330.000*	*165.000*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*220.000*	-
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*160.000*	-
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*340.000*	*340.000*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	100.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000	600.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300
16	Thu khác ngân sách	750.000	300.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của	600.000	600.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**17.800.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.603.000	-
2	Thuế xuất khẩu	112.000	
3	Thuế nhập khẩu	1.860.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	65.000	
6	Thu khác	60.000	
IV	**Thu viện trợ**		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07/8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH SAU ĐIỀU CHỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN SAU ĐIỀU CHỈNH
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**35.672.666**	**20.810.162**	**14.862.504**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**30.653.294**	**15.790.790**	**14.862.504**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.241.744**	**10.215.803**	**4.025.941**
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.960.996	9.935.055	4.025.941
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	13.960.996	9.935.055	4.025.941
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*5.648.790*	*4.743.990*	*904.800*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*3.177.766*	*2.181.690*	*996.076*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	280.748	280.748	-
II	**Chi thường xuyên**	**15.763.217**	**5.205.254**	**10.557.963**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.466.219*	*1.090.639*	5.375.580
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*122.662*	*122.662*	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**111.237**	**111.237**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**537.096**	**258.496**	**278.600**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**5.019.372**	**5.019.372**	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**5.019.372**	**5.019.372**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
	TỔNG CHI NSĐP	**20.810.162**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**9.730.784**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**15.790.790**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10.215.803**
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.935.055
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	280.748
II	**Chi thường xuyên**	**5.205.254**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.090.639
2	Chi khoa học và công nghệ	122.662
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.417.114
4	Chi văn hóa thông tin	92.405
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	79.570
6	Chi thể dục thể thao	171.644
7	Chi bảo vệ môi trường	82.443
8	Chi các hoạt động kinh tế	624.040
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	919.818
10	Chi bảo đảm xã hội	255.155
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**111.237**
V	**Dự phòng ngân sách**	**258.496**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**5.287.029**	**3.716.670**	**502.377**	-	**108.327**	-	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**4.219.047**	**3.716.670**	**502.377**	-			-	-		-	-
1	Ban An toàn giao thông	97		97					-			
2	Ban Dân tộc	1.300		1.300					-			
3	Ban QLDA bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư	1.253		1.253					-			
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	6.235		6.235					-			
5	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	141.537		141.537					-			
6	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học	607		607					-			
7	Bệnh viện Da liễu	5.000		5.000					-			
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23.042		23.042					-			
9	Công an tỉnh	25.457		25.457					-			
10	Đài Phát thanh và Truyền hình	25.217		25.217					-			
11	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	8		8					-			
12	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	385		385					-			
13	Hội Cựu Chiến binh	279		279					-			
14	Hội Cựu TNXP	5		5					-			
15	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ	93		93					-			
16	Hội Khuyến học	4		4					-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
17	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.070		1.070					-			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	658		658					-			
19	Hội Luật gia	824		824					-			
20	Hội Người cao tuổi	3		3					-			
21	Hội Người mù	9		9					-			
22	Hội Nhà báo	66		66					-			
23	Hội Nông dân	1.205		1.205					-			
24	Hội Sinh viên	2		2					-			
25	Hội Văn học nghệ thuật	3.158		3.158					-			
26	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa ĐN	3.396		3.396					-			
27	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	923		923					-			
28	Liên đoàn lao động tỉnh ĐN	449		449					-			
29	Liên hiệp các Hội Khoa học và KT tỉnh	480		480					-			
30	Liên minh Hợp tác xã	15		15					-			
31	Nhà Xuất bản Đồng Nai	195		195					-			
32	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh	1.961		1.961					-			
33	Sở Công thương	482		482					-			
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.105		38.105					-			
35	Sở Giao thông Vận tải	44.425		44.425					-			
36	Sở Kế hoạch đầu tư	1.439		1.439					-			
37	Sở Khoa học Công nghệ	1.835		1.835					-			
38	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	19.903		19.903					-			
39	Sở Ngoại vụ	5.357		5.357					-			
40	Sở Nội vụ	4.034		4.034					-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
41	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.277		3.277					-			
42	Sở Tài chính	1.523		1.523					-			
43	Sở Tài nguyên môi trường	5.323		5.323					-			
44	Sở Thông tin truyền thông	16.665		16.665					-			
45	Sở Tư pháp	1.419		1.419					-			
46	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	31.519		31.519					-			
47	Sở Xây dựng	15.920		15.920					-			
48	Sở Y tế	11.294		11.294					-			
49	Thanh tra tỉnh	35		35					-			
50	Tỉnh đoàn	926		926					-			
51	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh	205		205					-			
52	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	3.737		3.737					-			
53	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	80		80					-			
54	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai	4.723		4.723								
55	Trường Chính trị	161		161								
56	Trường Đại học Đồng Nai	9.579		9.579								
57	UB MTTQ tỉnh	2.234		2.234								
58	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.379		2.379								
59	Văn phòng Tỉnh ủy	29.620		29.620								
60	Văn phòng UBND tỉnh	1.245		1.245								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	-			-				-			
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**108.327**				108.327			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-							-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-							-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	959.655							-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:								
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
							CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	TỔNG SỐ	**3.716.670**	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.716.670**
1	Ban Liên lạc học sinh miền Nam Trung ương	5.000									5.000
2	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	105.204									105.204
3	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	40.920									40.920
4	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh	8.200									8.200
5	Trại giam Xuân Lộc	14.812									14.812
6	Xây dựng cơ bản	3.540.906									3.540.906
7	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	1.628									1.628

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC
	TỔNG SỐ	**610.704**	**88.506**	**19.055**	**64.159**	**1.465**	**210.880**	**4.795**	**25.217**	**16.696**	**6.101**	**15.571**	**1.907**
1	Ban An toàn giao thông	97	97										
2	Ban Dân tộc	1.300	1.300										
3	Ban QLDA bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư	1.253											1.253
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	6.235	6.235										
5	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	141.537					141.537						
6	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học	607	591			16							
7	Bệnh viện Da liễu	5.000										5.000	
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23.042											
9	Công an tỉnh	25.457				474							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG-ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC
10	Đài Phát thanh và Truyền hình	25.217							25.217				
11	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	8	8										
12	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	385	385										
13	Hội Cựu Chiến binh	279	279										
14	Hội Cựu TNXP	5	5										
15	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ	93	93										
16	Hội Khuyến học	4	4										
17	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.070	1.070										
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	658	658										
19	Hội Luật gia	824	824										
20	Hội Người cao tuổi	3	3										
21	Hội Người mù	9	9										
22	Hội Nhà báo	66	66										
23	Hội Nông dân	1.205	1.147			58							
24	Hội Sinh viên	2	2										
25	Hội Văn học nghệ thuật	3.158	3.158										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG- ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC
26	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	3.396					494	1.911			991		
27	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	923						923					
28	Liên đoàn lao động tỉnh ĐN	449											449
29	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	480	480										
30	Liên minh Hợp tác xã	15	15										
31	Nhà Xuất bản Đồng Nai	195									195		
32	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh	1.961						1.961					
33	Sở Công thương	482	482										
34	Sở Giáo dục và Đào tạo	38.105	40		38.065								
35	Sở Giao thông Vận tải	44.425	107				44.318						
36	Sở Kế hoạch đầu tư	1.439	1.439										
37	Sở Khoa học Công nghệ	1.835	1.835										
38	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	19.903	282	19.055	434	132							
39	Sở Ngoại vụ	5.357	5.357										
40	Sở Nội vụ	4.034	4.034										
41	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.277	204				3.073						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG- ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC
42	Sở Tài chính	1.523	1.523										
43	Sở Tài nguyên môi trường	5.323	410				4.913						
44	Sở Thông tin truyền thông	16.665	131				16.534						
45	Sở Tư pháp	1.419	1.419										
46	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	31.519	2.447		7.450		11			16.696	4.915		
47	Sở Xây dựng	15.920	15.920										
48	Sở Y tế	11.294	723									10.571	
49	Thanh tra tỉnh	35	35										
50	Tỉnh đoàn	926	211			715							
51	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh	205											205
52	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	3.737			3.737								
53	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	80			80								
54	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai	4.723			4.723								
55	Trường Chính trị	161			161								
56	Trường Đại học Đồng Nai	9.579			9.509	70							
57	UB MTTQ tỉnh	2.234	2.234										
58	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.379	2.379										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG- ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC
59	Văn phòng Tỉnh ủy	29.620	29.620										
60	Văn phòng UBND tỉnh	1.245	1.245										
61	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	108.327											

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07/8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
1	Thành phố Biên Hòa	50	50	50	100	50	50	100
2	Thành phố Long Khánh	50	50	50	100	50	50	100
3	Huyện Xuân Lộc	50	50	50	100	50	50	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	50	50	50	100	50	50	100
5	Huyện Tân Phú	50	50	50	100	50	50	100
6	Huyện Định Quán	50	50	50	100	50	50	100
7	Huyện Thống Nhất	50	50	50	100	50	50	100
8	Huyện Trảng Bom	50	50	50	100	50	50	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	50	50	50	100	50	50	100
10	Huyện Long Thành	50	50	50	100	50	50	100
11	Huyện Nhơn Trạch	50	50	50	100	50	50	100

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07/ 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn sau điều chỉnh	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp sau điều chỉnh			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh sau điều chỉnh	Số bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh sau điều chỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện sau điều chỉnh
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	**5.931.570**	**3.604.770**	**1.465.050**	**2.139.720**	**8.002.129**	**769.000**	**959.655**	**14.862.504**
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	559.000	1.035.000	1.047.432	91.610	89.474	3.250.529
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	98.700	130.000	514.838	61.055	84.815	961.677
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	237.600	157.250	663.224	55.008	154.748	1.472.413
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	44.820	50.500	646.938	54.479	63.816	939.095
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	47.450	67.085	933.509	68.280	145.033	1.366.295
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	25.000	25.450	940.525	72.469	123.235	1.254.867
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	112.300	81.750	592.543	57.071	108.632	1.049.991
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	66.300	106.750	886.513	93.513	44.148	1.290.072
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	38.930	39.935	766.463	104.653	44.821	1.069.345
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	145.550	261.325	455.964	55.854	79.920	1.230.013
11	Huyện Nhơn Trạch	474.150	274.075	89.400	184.675	554.180	55.008	21.013	978.207

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỢT 1 NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**959.655**	**959.655**	-	
1	Thành phố Biên Hòa	89.474	89.474	-	
2	Huyện Vĩnh Cửu	84.815	84.815	-	
3	Huyện Trảng Bom	154.748	154.748	-	
4	Huyện Thống Nhất	63.816	63.816	-	
5	Huyện Định Quán	145.033	145.033	-	
6	Huyện Tân Phú	123.235	123.235	-	
7	Thành phố Long Khánh	108.632	108.632	-	
8	Huyện Xuân Lộc	44.148	44.148	-	
9	Huyện Cẩm Mỹ	44.821	44.821	-	
10	Huyện Long Thành	79.920	79.920	-	
11	Huyện Nhơn Trạch	21.013	21.013	-	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2024
(TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2024)

(Đính kèm Quyết định số 2332 /QĐ-UBND ngày 07 / 8 /2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh/bổ sung vốn tỉnh	Điều chỉnh/bổ sung vốn phân cấp cho huyện	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH			Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	TỔNG CỘNG	**15.023.119**	**11.542.019**	**3.481.100**	**4.964.560**	**711.252**	**20.698.931**	**16.506.579**	**4.192.352**
	KẾ HOẠCH NĂM 2024 (A+B)	**15.023.119**	**11.542.019**	**3.481.100**	**830.534**	**426.908**	**16.280.561**	**12.372.553**	**3.908.008**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**12.664.119**	**9.183.019**	**3.481.100**	**680.534**	**426.908**	**13.771.561**	**9.863.553**	**3.908.008**
I	**Vốn ngân sách tập trung**	**4.533.405**	**2.726.105**	**1.807.300**	**-100.000**	**199.832**	**4.633.237**	**2.626.105**	**2.007.132**
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105		-100.000	130.289	2.756.394	2.626.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	2.611.105	2.611.105				2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021-2022	15.000	15.000				15.000	15.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện từ nguồn kết dư năm 2023					30.289	30.289	-	30.289
d	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000		-100.000	100.000	100.000	-	100.000
e	Vốn huyện nộp trả từ nguồn trung ương thưởng thu vượt năm 2021					69.543	69.543	-	69.543
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300			1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.807.300		1.807.300			1.807.300		1.807.300
II	**Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**5.640.816**	**4.736.016**	**904.800**	**61.488**		**5.702.304**	**4.797.504**	**904.800**
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816		61.488		2.102.304	2.102.304	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302		61.488		2.048.790	2.048.790	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh/bổ sung vốn tỉnh	Điều chỉnh/bổ sung vốn phân cấp cho huyện	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH			Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách nhà nước (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514				53.514	53.514	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800			904.800		904.800
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000				2.092.000	2.092.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200				603.200	603.200	
III	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**2.489.898**	**1.720.898**	**769.000**	**335.776**	**227.076**	**3.052.750**	**2.056.674**	**996.076**
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.001.000	1.001.000				1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022-2023	454.440	454.440		310.777	117.076	882.293	765.217	117.076
3	Kết dư năm 2021- 2023	165.458	165.458		124.999	10.000	300.457	290.457	10.000
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000			692.000		692.000
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000			77.000		77.000
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000		-100.000	100.000	100.000	-	100.000
IV	**Đầu tư từ nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp năm 2023**				**383.270**		**383.270**	**383.270**	
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**2.359.000**	**2.359.000**		**150.000**		**2.509.000**	**2.509.000**	
I	**Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**	**2.359.000**	**2.359.000**				**2.509.000**	**2.509.000**	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	**2.359.000**	**2.359.000**				**2.509.000**	**2.509.000**	
1	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2.109.000	2.109.000		150.000		2.259.000	2.259.000	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5.000	5.000				5.000	5.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	245.000	245.000				245.000	245.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024			Điều chỉnh/bổ sung vốn tỉnh	Điều chỉnh/bổ sung vốn phân cấp cho huyện	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH			Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	KẾ HOẠCH NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 (I+II+III)				**4.134.026**	**284.344**	**4.418.370**	**4.134.026**	**284.344**
I	**Vốn ngân sách Trung ương**				**3.203.022**		**3.203.022**	**3.203.022**	
1	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023	0			2.510.372		2.510.372	2.510.372	
2	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				692.650		692.650	692.650	
III	**Vốn tỉnh kéo dài**				**931.005**		**931.005**	**931.005**	
1	Nguồn ngân sách tập trung				545.458		545.458	545.458	
2	Nguồn thu sử dụng đất				64.345		64.345	64.345	
3	Nguồn vốn kết dư năm 2022 ngân sách tập trung				5.186		5.186	5.186	
4	Nguồn Xổ số kiến thiết				316.016		316.016	316.016	
III	**Vốn huyện kéo dài**					**269.504**	**269.504**		**269.504**
IV	**Vốn xã kéo dài**					**14.840**	**14.840**		**14.840**